

## **BẢN MÔ TẢ**

### **Chương trình đào tạo trình độ đại học theo tín chỉ**

#### ***Ngành: Tài chính – Ngân hàng***

*(Ban hành theo Quyết định 747/QĐ-DHV ngày 24 tháng 7 năm 2017  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)*

#### **I. Thông tin chung**

1. Tên ngành:
  - Tiếng Việt: Tài chính – Ngân hàng
  - Tiếng Anh: Finance - Banking
2. Mã số ngành đào tạo:
3. Trình độ đào tạo: Đại học
4. Thời gian đào tạo: 4 năm
5. Tên văn bằng sau tốt nghiệp: Cử nhân Tài chính – Ngân hàng
6. Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Khoa Kinh tế
7. Chương trình đối sánh:

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Tài chính ngân hàng của các trường trong nước gồm: Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội; Học viện Tài chính; Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội; Đại học Thương mại; và các trường nước ngoài gồm: Trường kinh doanh Harvard, Đại học Harvard; Trường ĐH California (Mỹ); Trường ĐH Westminster (Anh); Trường ĐH Quốc gia Kangnung (Hàn Quốc)...

8. Hình thức đào tạo: Chính quy – Tập trung
9. Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
10. Thông tin tuyển sinh
  - Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh tham gia kỳ thi THPT Quốc gia hàng năm và đã tốt nghiệp THPT.
  - Hình thức tuyển sinh: Theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo và Trường Đại học Vinh.
  - Dự kiến quy mô tuyển sinh: 150 sinh viên/năm

## 11. Điều kiện nhập học

- Thí sinh đủ điểm trúng tuyển vào ngành Tài chính – Ngân hàng
- Đảm bảo đủ sức khỏe theo quy định cho các ngành nghề đào tạo
- Thí sinh phải làm thủ tục đăng kí nhập học theo quy định của trường;
- Khi nhập học, thí sinh trúng tuyển thực hiện đầy đủ các qui định theo Giấy triệu tập thí sinh trúng tuyển.

## 12. Điều kiện tốt nghiệp

*(Trích Điều 27, Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/04/2014 của Bộ GD&ĐT về điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp)*

- Trong thời gian học tập theo quy định của khóa học
- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập
- Tích lũy đủ 125 tín chỉ quy định trong chương trình đào tạo
- Điểm trung bình chung tích lũy của khóa học đạt từ 2.0 trở lên (theo thang điểm 4)
- Đạt trình độ tiếng Anh bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam hoặc tương đương (Riêng ngành Ngôn ngữ Anh và Sư phạm tiếng Anh yêu cầu đạt trình độ tiếng Anh bậc 5 và tiếng Pháp bậc 3)
- Hoàn thành chương trình đào tạo kỹ năng mềm theo quy định
- Được đánh giá đạt các học phần Giáo dục QP-AN, Giáo dục thể chất

13. Ngày tháng ban hành: 27/04/2017

14. Phiên bản chỉnh sửa

## II. Mục tiêu chương trình đào tạo

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo đại học ngành Tài chính - Ngân hàng có kiến thức nền tảng về kinh tế và kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực tài chính - ngân hàng; có khả năng hình thành ý tưởng, xây dựng, thực hiện, đánh giá và cải tiến các hoạt động tài chính - ngân hàng trong môi trường hội nhập quốc tế.

## III. Chuẩn đầu ra

TT	CHỦ ĐỀ CHUẨN ĐẦU RA	TĐNL
1	KIẾN THỨC VÀ LẬP LUẬN NGÀNH	
1.1	Kiến thức giáo dục đại cương	

1.1.1	<i>Hiểu biết các vấn đề cơ bản về lý luận chính trị</i>	2.0
1.1.2	<i>Sử dụng ngoại ngữ</i>	3.0
1.1.3	<i>Sử dụng kiến thức toán học giải quyết các vấn đề kinh tế</i>	3.0
1.1.4	<i>Ứng dụng tin học trong kinh tế</i>	3.0
<b>1.2.</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành kinh tế</b>	
1.2.1	<i>Hiểu biết và áp dụng các kiến thức kinh tế học</i>	3.0
1.2.2	<i>Nắm vững những kiến thức về pháp luật trong kinh tế</i>	3.0
1.2.3	<i>Áp dụng các kiến thức kế toán</i>	3.0
1.2.4	<i>Áp dụng các kiến thức tài chính - tiền tệ</i>	3.0
1.2.5	<i>Vận dụng các kiến thức kinh doanh và quản lý</i>	3.0
<b>1.3</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng</b>	
1.3.1	<i>Vận dụng kiến thức tài chính</i>	3.5
1.3.2	<i>Vận dụng kiến thức ngân hàng</i>	3.5
1.3.3	<i>Vận dụng kiến thức chứng khoán</i>	3.5
1.3.4	<i>Vận dụng kiến thức thẩm định giá</i>	3.5
<b>2</b>	<b>KỸ NĂNG VÀ PHẨM CHẤT CÁ NHÂN VÀ NGHỀ NGHIỆP</b>	
<b>2.1</b>	<b>Phân tích và giải quyết vấn đề kinh tế/kinh doanh</b>	
2.1.1	<i>Nhận dạng và xác định vấn đề kinh tế/kinh doanh</i>	3.0
2.1.2	<i>Tổng quát hóa vấn đề kinh tế/kinh doanh</i>	3.0
2.1.3	<i>Tổ chức thực hiện vấn đề kinh tế/kinh doanh</i>	3.0
2.1.4	<i>Có khả năng đánh giá vấn đề kinh tế/kinh doanh</i>	3.0
2.1.5	<i>Có khả năng cải tiến vấn đề kinh tế/kinh doanh</i>	3.0
<b>2.2</b>	<b>Nghiên cứu khám phá tri thức</b>	
2.2.1	<i>Hình thành giả thuyết</i>	3.0
2.2.2	<i>Chọn lọc thông tin qua tài liệu</i>	3.0
2.2.3	<i>Triển khai khảo sát thực tế</i>	3.0
2.2.4	<i>Kiểm chứng và bảo vệ giả thuyết</i>	3.5
<b>2.3</b>	<b>Tư duy hệ thống</b>	
2.3.1	<i>Phác thảo tổng thể vấn đề</i>	3.0
2.3.2	<i>Xác định những vấn đề phát sinh và tương tác trong hệ thống</i>	3.0

2.3.3	<i>Chọn lọc, sắp xếp và xác định các yếu tố trọng tâm</i>	3.5
2.3.4	<i>Phân tích ưu, nhược điểm và đề xuất giải pháp hợp lý</i>	3.5
<b>2.4</b>	<b>Kỹ năng và phẩm chất cá nhân</b>	
2.4.1	<i>Thể hiện sự sẵn sàng chấp nhận rủi ro</i>	3.0
2.4.2	<i>Thể hiện tính kiên trì và linh hoạt</i>	3.0
2.4.3	<i>Thể hiện tư duy sáng tạo</i>	3.0
2.4.4	<i>Thể hiện tư duy phản biện</i>	3.0
2.4.5	<i>Có khả năng tự nhận thức bản thân</i>	3.0
2.4.6	<i>Có khả năng quản lý thời gian và nguồn lực</i>	3.0
2.4.7	<i>Có khả năng thích ứng với sự phức tạp của thực tế</i>	3.0
2.4.8	<i>Có khả năng học tập suốt đời</i>	3.0
2.5	<b>Kỹ năng và phẩm chất nghề nghiệp</b>	
2.5.1	<i>Thể hiện đạo đức nghề nghiệp</i>	4.0
2.5.2	<i>Thể hiện thái độ hành xử chuyên nghiệp</i>	3.5
2.5.3	<i>Lập kế hoạch nghề nghiệp</i>	3.5
2.5.4	<i>Thể hiện công bằng và trách nhiệm xã hội</i>	3.5
<b>3</b>	<b>KỸ NĂNG LÀM VIỆC NHÓM VÀ GIAO TIẾP</b>	
3.1	<b>Làm việc nhóm</b>	
3.1.1	<i>Thực hiện thành lập nhóm</i>	3.0
3.1.2	<i>Tổ chức hoạt động nhóm</i>	3.5
3.1.3	<i>Có khả năng phát triển và lãnh đạo nhóm</i>	3.0
3.1.4	<i>Có khả năng làm việc trong nhóm đa ngành</i>	3.0
<b>3.2</b>	<b>Giao tiếp</b>	
3.2.1	<i>Xây dựng chiến lược giao tiếp</i>	3.0
3.2.2	<i>Áp dụng giao tiếp bằng văn bản và đa phương tiện</i>	3.0
3.2.3	<i>Thể hiện thuyết trình hiệu quả</i>	3.5
3.2.4	<i>Có khả năng phát triển các mối quan hệ xã hội</i>	3.0
<b>3.3</b>	<b>Sử dụng tiếng Anh</b>	
3.3.1	<i>Có khả năng đọc tài liệu</i>	3.0
3.3.2	<i>Có khả năng viết báo cáo và trình bày vấn đề đơn giản</i>	3.0

3.3.3	<i>Có khả năng</i> giao tiếp cơ bản	3.0
<b>4</b>	<b>NĂNG LỰC HÌNH THÀNH Ý TƯỞNG, XÂY DỰNG, THỰC HIỆN, ĐÁNH GIÁ VÀ CẢI TIẾN TRONG BỐI CẢNH DOANH NGHIỆP VÀ XÃ HỘI</b>	
<b>4.1</b>	<b>Bối cảnh xã hội và môi trường</b>	
4.1.1	<i>Hiểu biết</i> vai trò và trách nhiệm của người làm ngành Tài chính - Ngân hàng đối với xã hội	3.0
4.1.2	<i>Hiểu biết</i> các quy định của nhà nước về lĩnh vực kinh tế	3.0
4.1.3	<i>Nắm bắt</i> các vấn đề mang tính thời sự	3.0
4.1.4	<i>Nhận định</i> được bối cảnh hội nhập quốc tế	3.0
<b>4.2</b>	<b>Bối cảnh doanh nghiệp và kinh doanh</b>	
4.2.1	<i>Hiểu biết</i> sự đa dạng văn hóa doanh nghiệp	3.0
4.2.2	<i>Phân tích</i> mục tiêu, chiến lược và kế hoạch kinh doanh	4.0
4.2.3	<i>Đánh giá</i> khả năng phát triển hoạt động kinh doanh	3.0
4.2.4	<i>Hiểu</i> các vị trí, môi trường làm việc khác nhau của doanh nghiệp	3.0
<b>4.3</b>	<b>Hình thành ý tưởng hoạt động Tài chính – Ngân hàng</b>	
4.3.1	<i>Xác định</i> các mục tiêu của hoạt động tài chính - ngân hàng	3.0
4.3.2	<i>Xây dựng</i> chức năng, nhiệm vụ của hoạt động tài chính - ngân hàng	3.5
4.3.3	<i>Mô hình hóa</i> ý tưởng của hoạt động tài chính - ngân hàng	3.5
4.3.4	<i>Lập kế hoạch</i> quản lý hoạt động tài chính - ngân hàng	3.5
<b>4.4</b>	<b>Xây dựng hoạt động Tài chính – Ngân hàng</b>	
4.4.1	<i>Xây dựng</i> quy trình hoạt động tài chính - ngân hàng	3.0
4.4.2	<i>Lựa chọn</i> cách tiếp cận quy trình hoạt động tài chính - ngân hàng	3.0
4.4.3	<i>Áp dụng</i> kiến thức trong hoạt động tài chính - ngân hàng	3.0
4.4.4	<i>Vận dụng</i> kiến thức dự án chuyên ngành	3.5
4.4.5	<i>Xây dựng</i> dự án đa ngành	3.0
4.4.6	<i>Xây dựng</i> dự án đa mục tiêu	3.0
<b>4.5</b>	<b>Thực hiện hoạt động Tài chính – Ngân hàng</b>	
4.5.1	<i>Lựa chọn</i> nguồn lực thực hiện hoạt động tài chính - ngân hàng	3.5
4.5.2	<i>Có khả năng</i> tổ chức thực hiện hoạt động tài chính - ngân hàng	3.5

4.5.3	<i>Có khả năng</i> quản lý hoạt động tài chính - ngân hàng	3.5
<b>4.6</b>	<b>Đánh giá và cải tiến hoạt động Tài chính – Ngân hàng</b>	
4.6.1	<i>Thiết kế</i> tiêu chuẩn đánh giá hoạt động tài chính - ngân hàng	3.0
4.6.2	<i>Đánh giá</i> phương án hoạt động tài chính - ngân hàng	3.0
4.6.3	<i>Điều chỉnh/Cải tiến</i> phương án hoạt động tài chính - ngân hàng	3.0

#### IV. Nội dung chương trình đào tạo

##### 4.1. Tổng số tín chỉ phải tích lũy : 125 tín chỉ, trong đó

4.1.1. *Khối kiến thức giáo dục đại cương* 36 TC

4.1.1.1. *Khối kiến thức đại cương chung:* 28 TC

- *Lý luận Mác Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh*

STT	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin	5	
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
3	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	3	
	<b>Cộng</b>	<b>10</b>	

- *Ngoại ngữ*

STT	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	Ngoại ngữ 1 (Tiếng Anh 1)	3	
2	Ngoại ngữ 2 (Tiếng Anh 2)	4	
	<b>Cộng</b>	<b>7</b>	

- *Toán - Tin học- KHTN - CN - MT*

STT	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	Tin học ứng dụng	3	
2	Toán cho các nhà kinh tế	4	
3	Xác suất - Thống kê và toán kinh tế	4	
	<b>Cộng</b>	<b>11</b>	

4.1.1.2. *Kiến thức đại cương khối ngành:* 8 TC

STT	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1	Nhập môn ngành Kinh tế	2	

2	Luật kinh tế	3	
3	Lịch sử học thuyết kinh tế	3	
	<b>Cộng</b>	<b>8</b>	

**4.1.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**

**89 TC**

**4.1.2.1. Kiến thức cơ sở khối ngành:**

**57 TC**

<b>STT</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Số TC</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Kinh tế vi mô	4	
2	Kinh tế vĩ mô	4	
3	Thống kê kinh tế	3	
4	Quản lý nhà nước về kinh tế	3	
5	Văn hóa kinh doanh	3	
6	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	
7	Nguyên lý kế toán	4	
8	Marketing căn bản	4	
9	Hệ thống thuế Việt Nam	3	
10	Quản trị học	3	
11	Quản trị tài chính	4	
12	Phân tích hoạt động kinh doanh	4	
13	Kinh tế quốc tế	3	
14	Thực hành doanh nghiệp mô phỏng	5	
15	Lập dự án đầu tư	4	
16	Thị trường tài chính	3	
	<b>Cộng</b>	<b>56</b>	

**4.1.2.2. Kiến thức chuyên ngành:**

**32 TC**

<b>STT</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Số TC</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Tài chính doanh nghiệp	5	
2	Tín dụng ngân hàng	4	
3	Định giá tài sản và giá trị doanh nghiệp	3	
4	Thanh toán trong ngân hàng thương mại	3	
5	Dịch vụ ngân hàng hiện đại	3	





3	ENG10001	Ngoại ngữ 1 (Tiếng Anh 1)	3	30/15/90	1								
4	INF20001	Tin học ứng dụng	3	30/(15)/9 0	1								
5	MAT20004	Toán cho các nhà kinh tế	4	45/15/120	1								
6	POL10001	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin	5	50/25/150		2							
7	ECO20003	Kinh tế vi mô	4	45/15/120		2							
8	MAT20007	Xác suất - Thống kê và Toán kinh tế	4	45/15/120		2							
9	POL10002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20/10/60		2							
	<i>NAP10001</i>	Giáo dục quốc phòng 1 (Đường lối quân sự)	(3)	45/0/90	1-3	1-3	1-3						
	<i>NAP10002</i>	Giáo dục quốc phòng 2 (Công tác QPAN)	(2)	30/0/60	1-3	1-3	1-3						
	<i>NAP10003</i>	Giáo dục quốc phòng 3 (QS chung & chiến thuật, KT bắn súng...)	(3)	15/(30)/9 0	1-3	1-3	1-3						
	<i>SPO10001</i>	Giáo dục thể chất	(5)	15/(60)/1 50	1-3	1-3	1-3						
10	ENG10002	Ngoại ngữ 2 (Tiếng Anh 2)	4	45/15/120			3						
11	POL10003	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3	30/15/90			3						
12	ECO20004	Kinh tế vĩ mô	4	45/15/120			3						

13	BUA20001	Marketing căn bản	4	45/15/120			3					
14	LAW20003	Luật kinh tế	3	30/15/90				4				
15	FIN20001	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	30/15/90				4				
16	ACC20001	Nguyên lý kế toán	4	45/15/120				4				
17	BUA20002	Quản lý nhà nước về kinh tế	3	30/15/90				4				
18	ECO20005	Thống kê kinh tế	3	30/15/90				4				
19	BUA20003	Văn hóa kinh doanh	3	30/15/90				4				
20	FIN300001	Định giá tài sản và giá trị doanh nghiệp	3	30/15/90					5			
21	ACC30001	Hệ thống thuế Việt Nam	3	30/15/90					5			
22	ECO20006	Kinh tế quốc tế	3	30/15/90					5			
23	ECO20007	Lập dự án đầu tư	4	45/15/120					5			
24	BUA30002	Quản trị học	3	30/15/90					5			
25	FIN30002	Quản trị tài chính	4	45/15/120					5			
26	ACC20002	Phân tích hoạt động kinh doanh	4	45/15/120						6		
27	FIN30002	Tài chính doanh nghiệp	5	45/30/150						6		
28	FIN30005	Tín dụng ngân hàng	4	45/15/120						6		
29	FIN30004	Thị trường tài chính	3	30/15/90						6		
30	FIN30003	Thanh toán quốc tế	3	30/15/90						6		

31	FIN30007	Dịch vụ ngân hàng hiện đại	3	30/15/90							7	
32	FIN30008	Kế toán ngân hàng	3	30/15/90							7	
33		<b>Tự chọn 1</b>	3	30/15/90							7	
34		<b>Tự chọn 2</b>	3	30/15/90							7	
35	FIN20003	Thực hành doanh nghiệp mô phỏng	5	0/(75)/15 0							7	
36	FIN30014	Thực tập tốt nghiệp	5	0/(75)/15 0								8
		<b>Cộng:</b>	<b>125</b>									
		<b>Tự chọn 1</b>										
1	FIN30006	Đề án tài chính tiền tệ	3	0/(45)/90							7	
2	FIN30011	Phân tích và đầu tư tài chính	3	30/15/90							7	
3	FIN30012	Tài chính công	3	30/15/90							7	
		<b>Tự chọn 2</b>										
1	FIN30009	Kinh doanh chứng khoán	3	30/15/90							7	
2	FIN30010	Ngân hàng trung ương	3	30/15/90							7	
3	FIN30013	Tài chính quốc tế	3	30/15/90							7	

### 4.3. Mô tả học phần

#### 4.3.1. Nhập môn ngành kinh tế

Môn học giới thiệu cho sinh viên tổng quát về khối ngành kinh tế và từng chuyên ngành đào tạo; đồng thời trang bị kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp cho sinh viên ngành kinh tế.

#### 4.3.2. Lịch sử các học thuyết kinh tế

Học phần cung cấp những kiến thức về lịch sử các học thuyết về kinh tế như: các học thuyết về tiền tệ, thương mại, kinh tế thị trường, vai trò của chính phủ, sự kết hợp giữa nhà nước và thị trường. Vận dụng những kiến thức về các học thuyết kinh tế vào

các hoạt động kinh tế và nghiên cứu các môn học khác như kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô.

#### **4.3.3. Tiếng Anh 1**

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các vấn đề ngữ pháp, từ vựng và ngữ âm tiếng Anh; Những từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày như bưu điện, nhà hàng, du lịch, quê hương, đất nước, ...; Cách phát âm các phụ âm trong tiếng Anh; Các kỹ năng ngôn ngữ đọc, viết, nghe, nói ở mức độ tiên trung cấp.

#### **4.3.4. Toán cho các nhà kinh tế**

Học phần đề cập đến nội dung cơ bản về Đại số tuyến tính, mô hình toán kinh tế. Xây dựng và giải bài toán quy hoạch tuyến tính, mô hình cân đối liên ngành

#### **4.3.5. Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin**

Thế giới quan và phương pháp luận triết học của chủ nghĩa Mác – Lênin; Học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác – Lênin về phương thức sản xuất TBCN; Lý luận chủ nghĩa Mác – Lênin về Chủ nghĩa xã hội.

#### **4.3.6. Kinh tế vi mô**

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về lý thuyết cung cầu, lý thuyết người tiêu dùng, nhà sản xuất, lý thuyết cạnh tranh, vai trò của chính phủ trong nền kinh tế thị trường. Hình thành cho sinh viên kỹ năng phân tích những diễn biến trên thị trường của các loại hàng hoá, dịch vụ và hành vi kinh tế của các thành viên kinh tế.

#### **4.3.7. Xác suất - Thống kê và Toán kinh tế**

Lý thuyết xác suất và thống kê có 2 phần: Phần Xác suất gồm: Các khái niệm và định lý cơ bản về xác suất và biến ngẫu nhiên một chiều; Phần Thống kê gồm: lý thuyết mẫu, ước lượng, kiểm định giả thiết thống kê.

#### **4.3.8. Tư tưởng Hồ Chí Minh**

Nội dung môn học gồm 7 chương: chương 1, trình bày về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của Tư tưởng Hồ Chí Minh theo mục tiêu môn học.

#### **4.3.9. Tiếng Anh 2**

Môn học cung cấp những kiến thức về các vấn đề ngữ pháp, từ vựng và ngữ âm tiếng Anh; những từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày như bưu điện, nhà hàng, du lịch, quê hương, đất nước, ...; cách phát âm các phụ âm trong tiếng Anh;

các kỹ năng ngôn ngữ đọc, viết, nghe, nói ở mức độ tiền trung cấp.

#### **4.3.10. Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam**

Học phần Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam bao gồm những nội dung kiến thức sau đây: Đường lối công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; Xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; Xây dựng và phát triển văn hoá xã hội; Xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa; Đường lối đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế.

#### **4.3.11. Kinh tế quốc tế**

Môn học trang bị kiến thức nền tảng, cơ bản nhất của ngành học về thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế, hội nhập kinh tế quốc tế; cung cấp những kiến thức về lịch sử phát triển kinh tế của một số nền kinh tế thế giới hiện đại, sự di chuyển quốc tế các nguồn lực, tài chính tiền tệ quốc tế. Đáp ứng chuẩn đầu ra hội nhập kinh tế quốc tế của tất cả các ngành học Kinh tế.

#### **4.3.12. Kinh tế vĩ mô**

Môn học cung cấp một số kiến thức cơ bản của nền kinh tế vĩ mô như: đo lường tổng số sản lượng, các nhân tố quyết định tăng trưởng kinh tế, thất nghiệp và lạm phát trong dài hạn; lý thuyết tổng cung, tổng cầu và cân bằng kinh tế vĩ mô. Giúp sinh viên rèn những kỹ năng nắm bắt, dự báo tình hình kinh tế vĩ mô trong nước và trên thế giới.

#### **4.3.13. Luật kinh tế**

Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về pháp luật kinh tế như: Doanh nghiệp, hành vi thương mại, các loại hình doanh nghiệp, phá sản doanh nghiệp, giải quyết tranh chấp thương mại. Ngoài ra, môn học còn cung cấp các kỹ năng thực hành luật kinh tế như: kỹ năng tư vấn, giải quyết các tình huống pháp lý, các tranh chấp phát sinh trong lĩnh vực thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật kinh tế.

#### **4.3.14. Thống kê kinh tế**

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức như: phương pháp thu thập, tổng hợp, phân tích, trình bày số liệu và các mô hình hồi quy để tìm ra các khuyết tật, các biện pháp khắc phục và từ đó dự báo các hiện tượng quá trình kinh tế trong tương lai. Môn học giúp sinh viên hình thành kỹ năng vận dụng các kiến thức về thống kê vào thực tiễn nghiên cứu các hiện tượng kinh tế, xã hội.

#### **4.3.15. Nguyên lý kế toán**

Môn học này cung cấp các kiến thức cơ bản về kế toán như những khái niệm, nguyên tắc kế toán cơ bản, hệ thống phương pháp của kế toán. Vận dụng kế toán các quá trình kinh doanh chủ yếu trong doanh nghiệp và xây dựng các báo cáo kế toán tài chính cơ bản.

#### **4.3.16. Marketing căn bản**

Học phần này cung cấp các kiến thức cơ bản về môi trường marketing, các chức năng của marketing, nghiên cứu thị trường, lập kế hoạch marketing, các chính sách marketing, hình thành kỹ năng của một nhân viên marketing.

#### **4.3.17. Quản lý nhà nước về kinh tế**

Môn học cung cấp các kiến thức cơ bản về quản lý của Nhà nước đối với nền kinh tế quốc dân, giúp sinh viên có nhận thức đúng đắn về vai trò của nhà nước trong nền kinh tế. Giúp sinh viên hiểu và vận dụng được các kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề kinh tế/kinh doanh, chọn lọc thông tin, tư duy hệ thống, rèn luyện các kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình hiệu quả, thể hiện tư duy phản biện, trong quá trình vận dụng kiến thức đã học vào phân tích/đánh giá thực tiễn quản lý kinh tế ở Việt Nam.

#### **4.3.18. Lý thuyết tài chính tiền tệ**

Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng về lĩnh vực tài chính tiền tệ và các kỹ năng lập luận, phân tích, giải quyết vấn đề và kỹ năng tư duy hệ thống để sinh viên có thể nhận diện được các vấn đề thuộc lĩnh vực này trong thực tiễn nền kinh tế.

#### **4.3.19. Văn hóa kinh doanh**

Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về văn hóa kinh doanh như triết lý kinh doanh, đạo đức kinh doanh, văn hóa của người lãnh đạo doanh nghiệp, văn hóa giao tiếp ứng xử và văn hóa giao tiếp trong kinh doanh quốc tế. Sinh viên có thể vận dụng các kiến thức về văn hóa kinh doanh để xây dựng và phát triển văn hóa doanh nghiệp.

#### **4.3.20. Hệ thống thuế Việt Nam**

Môn học này cung cấp các kiến thức cơ bản về hệ thống thuế Việt Nam như khái niệm, đặc điểm, đối tượng chịu thuế, không chịu thuế, phương pháp tính thuế trong doanh nghiệp. Bên cạnh đó, môn học cũng cung cấp các kỹ năng để thực hiện công tác kê khai thuế trong doanh nghiệp.

#### **4.3.21. Lập dự án đầu tư**

Lập dự án đầu tư trang bị những kiến thức cơ bản về khái niệm, phân loại hoạt động đầu tư và dự án đầu tư; nội dung, yêu cầu và trình tự tiến hành soạn thảo một dự án đầu tư; ứng dụng excel trong lập dự án; vận dụng những kiến thức về lập và phân tích các dự án đầu tư vào từng dự án thuộc các lĩnh vực khác nhau và tùy thuộc vào điều kiện cụ thể ở Việt Nam.

#### **4.3.22. Quản trị học**

Môn học này giúp sinh viên hiểu về kiến thức về nhà quản trị, môi trường kinh doanh, quyết định quản trị, chức năng quản trị. Sinh viên có thể áp dụng các kiến thức về nhà quản trị, môi trường kinh doanh, quyết định quản trị, chức năng quản trị để giải quyết những tình huống trong thực tiễn. Sinh viên có kỹ năng phân tích quyết định quản trị và các chức năng quản trị, hình thành kỹ năng tư duy hệ thống, có khả năng thích ứng với sự phức tạp của thực tế. Đồng thời sinh viên có thể nhận thức đúng đắn về bối cảnh của doanh nghiệp, hoạt động kinh doanh, môi trường và xã hội.

#### **4.3.23. Quản trị tài chính**

Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức về quản trị tài chính, kỹ năng lập luận, phân tích và tư duy hệ thống để sinh viên có thể liên hệ được các vấn đề quản trị tài chính trong thực tiễn nền kinh tế.

#### **4.3.24. Phân tích hoạt động kinh doanh**

Môn học cung cấp những khái niệm, nội dung, phương pháp phân tích hoạt động tài chính, kinh doanh, rủi ro và giá trị của doanh nghiệp. Đồng thời, cung cấp kỹ năng nhận biết rủi ro và đánh giá hiệu quả các hoạt động của doanh nghiệp.

#### **4.3.25. Tài chính doanh nghiệp**

Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức chuyên ngành về lĩnh vực tài chính doanh nghiệp như đòn bẩy, thẩm định dự án đầu tư, chi phí sử dụng vốn, kế hoạch hóa tài chính, tình trạng sáp nhập, hợp nhất, phá sản doanh nghiệp. Từ kiến thức tổng quan sinh viên có khả năng liên hệ, đánh giá, lựa chọn, nhận diện và dự đoán các vấn đề tài chính doanh nghiệp trong thực tiễn nền kinh tế.

#### **4.3.26. Tín dụng Ngân hàng**

Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức chuyên sâu về nghiệp vụ kinh doanh tín dụng của NHTM và các kỹ năng, phẩm chất cá nhân và kỹ năng làm việc nhóm phù

hợp để sinh viên có thể có khả năng hình thành ý tưởng, xây dựng, thực hiện, đánh giá và cải tiến hoạt động tín dụng của ngân hàng trong môi trường hội nhập quốc tế.

#### **4.3.27. Thanh toán quốc tế**

Môn học cung cấp các kiến thức liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu, cách thức và quy trình chuyển tiền quốc tế, nắm rõ các luật, điều khoản trong hoạt động xuất nhập khẩu nhằm giảm thiểu các rủi ro cho các bên liên quan, hiểu rõ cách thức thực hiện của từng phương thức thanh toán để áp dụng cho phù hợp. Hình thành cho sinh viên kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tiếp cận và xử lý các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến lĩnh vực thanh toán quốc tế.

#### **4.3.28. Dịch vụ ngân hàng hiện đại**

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về hoạt động thanh toán quốc tế diễn ra trên bình diện quốc tế với các nội dung chủ yếu là: tổng quan về thanh toán quốc tế, Các phương tiện thanh toán quốc tế, các phương thức thanh toán.....

#### **4.3.29. Kế toán ngân hàng thương mại**

Nội dung của môn học bao gồm kiến thức chuyên ngành về kế toán Ngân hàng: Đặc điểm, tổ chức công tác kế toán, nguyên tắc kế toán cơ bản trong Ngân hàng, các kỹ thuật kế toán các nghiệp vụ chủ yếu (Huy động vốn, Tín dụng, Kinh doanh ngoại tệ và Thanh toán qua ngân hàng).

#### **4.3.30. Thực hành doanh nghiệp mô phỏng**

Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức về các chức danh nghề nghiệp phổ biến tại các doanh nghiệp hiện nay và thực hành nghiệp vụ, kỹ năng của các chức danh đó trong thực tiễn.

#### **4.3.31. Thực tập tốt nghiệp**

Môn học nhằm vận dụng các kiến thức và kỹ năng về tài chính ngân hàng vào thực tế và giải quyết những vấn đề thực tiễn đặt ra. Ngoài ra, sinh viên còn được rèn luyện các kỹ năng cần thiết để tham gia một số hoạt động tại đơn vị thực tập.

#### **4.3.32. Đề án tài chính tiền tệ**

Môn học nhằm cung cấp cho sinh viên kỹ năng tổng hợp, phân tích, đánh giá các vấn đề thực tiễn của lĩnh vực tài chính tiền tệ thông qua việc nghiên cứu các tình huống trong thực tiễn của lĩnh vực tài chính tiền tệ như: tiền, tài chính, hệ thống tài chính, thị trường tài chính, các tổ chức trung gian tài chính...



#### **4.3.33. Phân tích và đầu tư tài chính**

Môn học Phân tích và đầu tư tài chính cung cấp những lý thuyết cơ bản về phân tích và đầu tư tài chính; định giá, phân tích và lựa chọn tài sản đầu tư, xây dựng danh mục đầu tư và quản lý danh mục đầu tư tài chính

#### **4.3.34. Tài chính công**

Môn học cung cấp những kiến thức những nội dung quan trọng về lĩnh vực hoạt động tài chính ở khu vực công gắn với chủ thể là Nhà nước như thu tài chính công, chi tài chính công, quản lý các khoản thu chi, quản lý tài sản công, chính sách tài chính công nhằm làm cho tài chính công trở thành một công cụ quản lý hữu hiệu.

#### **4.3.35. Kinh doanh chứng khoán**

Trang bị cho sinh viên những kiến thức về kinh doanh chứng khoán: nguyên tắc, các nhân tố ảnh hưởng đến kinh doanh chứng khoán; các nghiệp vụ kinh doanh của công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ; các chiến lược đầu tư, phương pháp phân tích và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

#### **4.3.36. Ngân hàng trung ương**

Môn học cung cấp kiến thức về chức năng, vai trò và các hoạt động cơ bản của ngân hàng trung ương để áp dụng xây dựng một số nội dung cơ bản của chính sách tiền tệ và nhận diện hoạt động quản lý hệ thống ngân hàng trong thực tiễn.

#### **4.3.37. Tài chính quốc tế**

Môn học này trang bị cho sinh viên kiến thức về các lý thuyết trong tài chính quốc tế thể hiện mối quan hệ tương quan giữa các biến số kinh tế vĩ mô như lạm phát, lãi suất và tỷ giá. Lựa chọn các chính sách trong nhiều kịch bản kinh tế khác nhau.

#### **4.3.38. Thị trường tài chính**

Môn học cung cấp các kiến thức về thị trường tiền tệ và thị trường vốn, giúp sinh viên hình thành kỹ năng tìm kiếm thông tin và phân tích về thị trường tài chính; sử dụng các công cụ của thị trường để đầu tư tài chính.

#### **4.3.39. Định giá tài sản và giá trị doanh nghiệp**

Môn học cung cấp cho sinh viên các nguyên tắc, phương pháp, quy trình định giá tài sản và giá trị doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường; các tiêu chuẩn, đạo đức nghề nghiệp của ngành nghề thẩm định giá.

## **V. Ma trận các kỹ năng**

**(File đính kèm)**

## **VI. Cách thức đánh giá kết quả học tập**

### **6.1. Thang điểm đánh giá:**

Đánh giá theo thang điểm 10, sau đó chuyển sang thang điểm 4

### **6.2. Quy định về cách thức đánh giá:**

- *Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau mỗi kỳ học theo các tiêu chí:*

+ Khối lượng kiến thức học tập là tổng số tín chỉ của các môn học mà sinh viên đã đăng ký học trong kỳ

+ Khối lượng kiến thức tích lũy là tổng tín chỉ của những môn học đã được đánh giá loại đạt tính từ đầu khóa học

+ Điểm trung bình học kỳ là điểm trung bình theo trọng số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng kí học trong kỳ đó (bao gồm các học phần đánh giá loại đạt và không đạt)

+ Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình theo trọng số tín chỉ của các học phần đã được đánh giá loại đạt mà sinh viên đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm xem xét.

- *Đánh giá kết quả học phần:*

+ Điểm đánh giá học phần (gọi là điểm học phần) bao gồm: Điểm đánh chuyên cần, điểm đánh giá hồ sơ học phần, điểm đánh giá giữa kỳ và điểm đánh giá cuối kỳ.

+ Điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc và có trọng số 50% điểm của học phần

+ Cách tính điểm học phần: Các loại điểm đánh giá học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10); Điểm học phần là tổng điểm của các loại điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần sau khi đã tính trọng số được qui định trong đề cương học phần và được làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển sang điểm chữ là: A, B+, B, C+, C, D+, D (loại đạt) và F (không đạt).

## VII. Điều kiện thực hiện chương trình đào tạo

### 7.1. Đội ngũ giảng viên

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Học phần, số tín chỉ dự kiến đảm nhiệm
1	Nguyễn Thị Thu Cúc, 1978, Trưởng khoa Kinh tế	GVC	Tiến sỹ, Việt Nam, 2015	Tài chính- Ngân hàng	Lý thuyết Tài chính – Tiền tệ, Tín dụng ngân hàng 3 tín chỉ.
2	Hồ Mỹ Hạnh, 1977, Phó Khoa Kinh tế	GVC	Tiến sỹ, Việt Nam, 2016	Kế toán	Nguyên lý kế toán, kế toán tài chính, 3 tín chỉ.
3	Nguyễn Hoài Nam, 1981, Phó khoa Kinh tế		Tiến sỹ, Việt Nam, 2017	Kinh tế phát triển	Kinh tế lượng Kinh tế vĩ mô 3 tín chỉ.
4	Nguyễn Thành Quang, 1958, Trưởng khoa Toán	PGS, 2004	Tiến sỹ, Việt Nam, 1999	Toán	Toán A1, Toán A2, 6 tín chỉ.
5	Đình Thế Định, 1958, Trưởng Khoa GDCT		Tiến sỹ, Việt Nam, 2001	Triết học	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1,2; 2 tín chỉ.
6	Lê Mạnh Hồng, 1958, Trưởng Khoa Giáo dục thể chất		Thạc sỹ, Việt Nam, 2004	Thể dục thể thao	Giáo dục thể chất, 5 tín chỉ.

7	Trương Xuân Dũng, 1962, Trưởng Khoa GDQP		Đại tá	Binh chủng hợp thành	Giáo dục quốc phòng, 7 tín chỉ.
8	Nguyễn Thị Lành, 1978		Thạc sỹ, Việt Nam, 2006	Tiếng Anh	Ngoại ngữ 1,2 3 tín chỉ.
9	Nguyễn Thị Minh Phượng, 1978		Tiến sỹ, Việt Nam, 2012	Kinh tế phát triển	Kinh tế vi mô I, Kinh tế phát triển, 3 tín chỉ.
10	Phạm Thị Huyền Sang, Phó trưởng khoa Luật		Thạc sỹ, Anh, 2006	Luật	Luật kinh tế, 3 tín chỉ.
11	Nguyễn Thanh Diệu, 1978		Tiến sỹ, Việt Nam, 2012	Toán	Toán kinh tế, 3 tín chỉ.
12	Trần Việt Quang, 1963	GVC, 2003	Tiến sỹ, Việt Nam, 2009	Triết học	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác- Lênin 2, 3 tín chỉ.
13	Thái Thị Kim Oanh, 1979		Tiến sỹ, Việt Nam, 2015	Quản lý kinh tế	Marketing căn bản, Văn hóa doanh nghiệp 3 tín chỉ.
14	Thái Bình Dương, 1957, Trưởng Bộ môn TTHCM- PPGD	GVC, 2001	Thạc sỹ, Việt Nam, 1997	Lịch sử Đảng CSVN	Tư tưởng Hồ Chí Minh, 2 tín chỉ.
15	Nguyễn Văn Quảng, 1957	PGS, 2002	Tiến sỹ, Việt Nam, 1992	Toán	Xác suất – Thống kê A, 3 tín chỉ.
16	Đào Quang Thắng, 1979		Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	Quản lý kinh tế	Quản lý nhà nước về kinh tế, 3 tín chỉ.

17	Trần Thị Thanh Hương, 1973		Thạc sỹ, Việt Nam, 2006	Tiếng Anh	Ngoại ngữ 3, 2 tín chỉ.
18	Nguyễn Thị Thúy Quỳnh, 1983		Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Kinh tế thương mại	Thống kê kinh tế, kinh tế lượng, 2 tín chỉ.
19	Nguyễn Thị Bích Liên, 1982		Tiến sỹ, Việt Nam, 2017	Kinh tế đối ngoại	Kinh tế quốc tế, Quản trị dự án, Thị trường vốn đầu tư 3 tín chỉ.
20	Trần Thị Hồng Lam		Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Kinh tế chính trị	Kinh tế vi mô 3 tín chỉ
21	Trần Thị Thanh Thủy, 1983		Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Kinh tế đầu tư	Lập dự án đầu tư, Kinh tế đầu tư 4 tín chỉ.
22	Phan Quốc Huy, 1958.	GVC, 2001	Thạc sỹ, Việt Nam, 1996	Lịch sử	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN, 3 tín chỉ.
23	Lương Thị Quỳnh Mai		Thạc sỹ, Úc, 2014	Kinh tế đối ngoại	Nhập môn ngành Kinh tế 2 tín chỉ
24	Nguyễn Thị Hải Yến, 1987		Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	Kinh tế đầu tư	Kinh tế vi mô II, 3 tín chỉ.
25	Trần Thị Hoàng Mai, 1979		Tiến sỹ, Việt Nam, 2017	Kinh tế đối ngoại	Kinh tế phát triển, Kỹ thuật nghiệp vụ ngoại thương 3 tín chỉ.
26	Nguyễn Thế Lân, 1981		Tiến sỹ, Úc, 2017	Kinh tế phát triển	Kinh tế công cộng, Kinh tế phát triển 3 tín chỉ.

27	Nguyễn Thị Thúy Vinh, 1978		Tiến sỹ, Việt Nam	Kinh tế phát triển	Kinh tế môi trường, Kinh tế phát triển 3 tín chỉ.
28	Lê Vũ Sao Mai, 1983		Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Kinh tế đầu tư	Thẩm định dự án đầu tư, quản trị dự án 3 tín chỉ.
37	Trần Văn Hào, 1979		Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Quản trị doanh nghiệp	Quản lý dự án, Quản trị doanh nghiệp, 3 tín chỉ.
29	Cao Thị Thanh Vân, 1988		Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Kinh tế đối ngoại	Kinh tế quốc tế, Lập và phân tích dự án đầu tư, 3 tín chỉ.
30	Hồ Diệu Ánh, 1979		Tiến sỹ, Việt Nam, 2016	Quản trị doanh nghiệp	Quản trị doanh nghiệp, 3 tín chỉ.
31	Trịnh Thị Hằng, 1986		Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Tài chính- Ngân hàng	Tài chính doanh nghiệp I, Thẩm định tài chính dự án, 3 tín chỉ.
32	Đường Thị Quỳnh Liên, 1979		Tiến sỹ, Việt Nam, 2017	Kế toán	Kế toán dự án, 3 tín chỉ.
33	Phan Thị Kim Yến, 1986		Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Kế toán	Kế toán tài chính doanh nghiệp, Thuế, 3 tín chỉ
34	Phan Thị Nhật Linh, 1989		Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Kế toán	Nguyên lý kế toán, Thuế, 3 tín chỉ

35	Nguyễn Thị Hạnh Duyên, 1979		Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Kiểm toán	Kiểm toán căn bản, Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh 3 tín chỉ
36	Đặng Thành Cương, 1980		Tiến sĩ, Việt Nam, 2013	TCNH	Tài chính doanh nghiệp, Quản trị tài chính 5 tín chỉ
37	Nguyễn Anh Tú, 1989		Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Kiểm toán	Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh, Nguyên lý kế toán 3 tín chỉ
38	Nguyễn Thị Bích Liên, 1980		Thạc sĩ, Việt Nam, 2010	Kinh tế đối ngoại	Kinh tế và chính sách phát triển vùng, 3 tín chỉ
39	Hoàng Thị Việt, 1988		Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Tài chính quốc tế	Tài chính công, Tài chính quốc tế, Thuế, 3 tín chỉ
40	Nguyễn Đình Tiến, 1987		Thạc sĩ, Việt Nam, 2016	Ngân hàng thương mại	Tín dụng ngân hàng, Quản trị NHTM, Ngân hàng trung ương 4 tín chỉ
41	Đoàn Thị Ngọc Hân, 1987		Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Tài chính doanh nghiệp	Tài chính doanh nghiệp I, II, Quản trị tài chính doanh nghiệp 4 tín chỉ
42	Bành Thị Thảo, 1989		Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Ngân hàng	Ngân hàng trung ương

				thương mại	Định giá tài sản và giá trị doanh nghiệp, 4 tín chỉ
43	Hồ Thị Thùy Lê, 1989		Thạc sĩ, Úc, 2012	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật nghiệp vụ ngoại thương, Marketing căn bản, 3 tín chỉ
44	Phạm Thị Thúy Hằng, 1983		Tiến sĩ, Việt Nam	Kế toán	Thuế, Kế toán quản trị 3 tín chỉ
45	Nguyễn Thị Anh Giang, 1986		Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	Tài chính doanh nghiệp	Quản trị tài chính, Định giá tài sản và GTDN 3 tín chỉ
46	Hoàng Thị Thanh Huyền, 1985		Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	Ngân hàng thương mại	Dịch vụ ngân hàng hiện đại, Kế toán ngân hàng thương mại, 3 tín chỉ
47	Trần Thị Lưu Tâm, 1986		Tiến sĩ, Việt Nam, 2013	Thanh toán quốc tế	Tài chính quốc tế, Thanh toán quốc tế, 4 tín chỉ
48	Nguyễn Thị Yến		Thạc sĩ, Việt Nam, 2017	Tài chính ngân hàng	Lý thuyết tài chính tiền tệ, 3 tín chỉ
49	Trần Thị Diệu Linh		Thạc sĩ, Anh, 2017	Quản trị Kinh doanh	Văn hóa kinh doanh 4 tín chỉ
50	Trần Thị Lê Na, 1983		Thạc sĩ, Việt Nam,	Quản trị kinh doanh	Marketing căn bản 3 tín chỉ



51	Ngô Hồng Nhung, 1986		Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Tài chính ngân hàng	Thị trường tài chính, Lý thuyết tài chính tiền tệ 3 tín chỉ
52	Nguyễn Thanh Huyền		Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Tài chính ngân hàng	Thị trường tài chính, Lý thuyết tài chính tiền tệ 3 tín chỉ
53	Nguyễn Thị Bích Thủy		Thạc sĩ, Việt Nam 2013	Tài chính ngân hàng	Thị trường tài chính, Lý thuyết tài chính tiền tệ 3 tín chỉ

## 7.2. Cơ sở vật chất

Nhà trường đã có hệ thống cơ sở vật chất tương đối khang trang, đầy đủ, đáp ứng yêu cầu đào tạo đa ngành. Tổng diện tích đất được quy hoạch của Nhà trường hiện nay là 286,8 ha. Trường Đại học Vinh có cơ sở chính (cơ sở 1) tại số 182 đường Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, diện tích trên 14 ha; cơ sở 2 tại xã Nghi Ân, thành phố Vinh và xã Nghi Phong, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An với diện tích 258 ha; cơ sở 3 tại xã Xuân Trường, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh; diện tích trên 9,3 ha; cơ sở 4 tại thị trấn Hưng Nguyên, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An; diện tích gần 5 ha; cơ sở 5 tại phường Hưng Bình, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An; diện tích gần 0,5 ha. Ngoài ra, Trường Đại học Vinh có Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh và tại Thành phố Thanh Hoá.

### ❖ Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

Cơ sở vật chất của Trường tương đối hiện đại và đồng bộ. Hệ thống phòng học học, giảng đường đạt tiêu chuẩn đó và đang được xây dựng với 131 phòng học nhà kiên cố, 66 phòng giảng dạy bài giảng điện tử (trong đó có nhiều phòng học trực tuyến phục vụ một lúc hơn 1.000 người học; có trung tâm hội thảo trực tuyến nối liền các trung tâm hội nghị trên cả nước) và 72 phòng thí nghiệm có trang thiết bị hiện đại, đồng bộ.

Cụ thể như sau:

STT	Loại phòng học	Số lượng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/môn học
1	Phòng học	138	9.248			Tất cả các môn học
2	Giảng đường	4	930	- Ampli, loa - Máy tính - Máy chiếu - Tivi - Tủ điều khiển	4 4 4 4 2	Tất cả các môn học
3	Phòng học đa phương tiện	62	6.032	- Ampli, loa - Máy tính - Máy chiếu - Tivi - Tủ điều khiển	62 42 42 3 1	Tất cả các môn học
4	Phòng học ngoại ngữ	2	156	- Ampli, loa - Máy tính - Máy chiếu - Đầu đĩa - Tai nghe - Máy chủ	2 100 2 2 100 2	Các học phần Ngoại ngữ
5	Phòng máy tính	14	1.302	- Máy tính	1150	Tin học cơ sở, Tin học quản lý đầu tư

❖ **Thư viện, giáo trình, sách, tài liệu tham khảo**

**a) Thư viện**

- Tổng diện tích thư viện: khuôn viên trên 4.000 m<sup>2</sup>, nằm trên mặt tiền quốc lộ 1A. Tòa nhà thư viện gồm 8 tầng, tổng diện tích sử dụng trên 9.000 m<sup>2</sup>, sức chứa trên 1.500 độc giả.

- Trong đó diện tích các phòng:

STT	Tên chủng loại	Số lượng	Diện tích sử dụng	Ghi chú
1	Kho báo, tạp chí + Kho LA + Kho CN + Kho KT	01	67 m <sup>2</sup>	Tầng 6
2	Kho sách KHTN – KT	01	67 m <sup>2</sup>	Tầng 5
3	Kho sách ngoại văn	01	60 m <sup>2</sup>	Tầng 5
4	Kho sách KHXX - NV	01	67 m <sup>2</sup>	Tầng 4
5	Kho sách tổng hợp 3	01	67 m <sup>2</sup>	Tầng 3
6	Kho sách tổng hợp 2	01	67 m <sup>2</sup>	Tầng 2
7	Kho sách giáo trình	01	67 m <sup>2</sup>	Tầng 1
8	Kho sách cơ sở II	01	100 m <sup>2</sup>	Cơ sở II
9	Phòng đọc cán bộ	04	60 m <sup>2</sup>	Tầng 4
10	Phòng đọc học sinh - sinh viên	07	1122 m <sup>2</sup>	Tầng 2 đến tầng 6 + cơ sở II
11	Phòng máy tính (261 máy)	05	508 m <sup>2</sup>	Tầng 1 đến tầng 4 + cơ sở II
12	Phòng làm việc + phòng họp	05	300 m <sup>2</sup>	Tầng 1 đến tầng 4
13	Hội trường	01	187 m <sup>2</sup>	Tầng 7
14	Phòng học	10	580 m <sup>2</sup>	Tầng 4 đến tầng 7

- Số chỗ ngồi: 1.500 chỗ ngồi

- Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: Các phòng Internet, Phòng tra cứu tài liệu, Thư viện có tài nguyên số. Có máy vi tính nối mạng phục vụ tra cứu.

- Phần mềm quản lý thư viện: ILIB 4.0, nhà cung cấp: CMC.

- Thư viện điện tử: triển khai tra cứu tài liệu của Thư viện trên mạng Internet qua hệ thống tra cứu trực tuyến Opac (hàng ngày có từ 500 đến 1800 người online trên trang Web thư viện Đại học Vinh và đến sử dụng các phòng máy của thư viện).

**b) Tên giáo trình, tập bài giảng:**

<b>STT</b>	<b>Tên giáo trình, tập bài giảng</b>	<b>Tên tác giả</b>	<b>Nhà xuất bản</b>	<b>Năm xuất bản</b>
1	Nhập môn tài chính tiền tệ	GT.TS Dương Thị Bình Minh	NXB Thống kê	2009
2	Lý Thuyết tài chính tiền tệ	GT.TS Dương Thị Bình Minh	NXB Thống kê	2009
3	Phân tích tài chính doanh nghiệp	PGS.TS Nguyễn Đình Kiệt	NXB Tài chính	2010.
4	Quản trị tài chính	Nguyễn Hải Sản	NXB Thống kê	2007
5	Tài chính doanh nghiệp	PGS.TS Nguyễn Đình Kiệt	NXB Thống kê	2010
6	Tài chính doanh nghiệp	PGS.TS. Lưu Thị Hương	NXB Thống kê	2010
7	Tài chính công	GS.TS Dương Thị Bình Minh	NXB Tài chính	2005
8	Quản lý tài chính công	Ts. Phạm Văn Khoan	NXB Tài chính	2008
9	Lý thuyết Tài chính công	PGS.TS Sử Đình Thành	NXB ĐH QG TPHCM	2009
10	Thanh toán quốc tế	PGS.TS. Nguyễn Văn Tiến	NXB Thống kê	2007
11	Quản trị doanh nghiệp	TS. Lê Văn Tâm TS Ngô Kim Thanh	NXB Đại học KTQD	2008
12	Thanh toán quốc tế	GS.NGUT.Đình Xuân Trình	NNB LĐ-XH	2006
13	Cẩm nang thanh toán quốc tế bằng L/C	PGS.TS. Nguyễn Văn Tiến	NXB Thống kê	2007

14	Văn hóa kinh doanh	PGS.TS Dương Thị Liễu	NXB Đại học kinh tế quốc dân	2006
15	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	Học viện tài chính	NXB Tài chính	2005
16	Tâm lý học quản trị kinh doanh	TS.Thái Trí Dũng	NXB Thống kê	2006
17	Phát triển kỹ năng quản trị	TS. Nguyễn Quốc Tuấn, Ths. Nguyễn Thị Loan	NXB Thống kê	2007
18	Nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng	Học viện ngân hàng	NXB Thống kê	2000
19	Nghiệp vụ ngân hàng	Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh	NXB Thống kê	2006
20	Dịch vụ ngân hàng hiện đại	PGS.TS Nguyễn Thị Quy	NXB Khoa học xã hội	2008
21	Kế toán ngân hàng	Ths Đinh Đức Thịnh - Ths Nguyễn Hồng Yến	NXB Thống kê	2011
22	Kế toán ngân hàng	TS. Nguyễn Thị Loan - TS. Lâm Thị Hồng Hoa	NXB thống kê	2009
23	Nghiệp vụ Ngân hàng Thương mại	PGS.TS Nguyễn Thị Mùi	NXB Tài chính	2009
24	Nghiệp vụ ngân hàng trung ương	Học viện ngân hàng	NXB Thống kê	2004
25	Tiền và hoạt động ngân hàng	GS.TS Lê Vinh Danh	NXB Chính trị quốc gia	2004
26	Tiền tệ, ngân hàng, thị trường tài chính	GS.TS Lê Văn Tư	NXB Tài chính	2004

27	Marketing dịch vụ	Lưu Văn Nghiêm	NXB Lao động	2005
28	Thị trường chứng khoán	PGT.TS Trần Đăng Khâm	NXB Tài chính	2002

### VIII. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Đây là chương trình khung, trình bày vắn tắt những kiến thức và kỹ năng cơ bản để đào tạo Cử nhân Tài chính - Ngân hàng với thời lượng 4 năm.

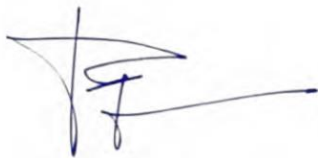
- Bố cục chương trình khoa học, kiến thức đi từ kiến thức đại cương, chuyên ngành và chuyên ngành hẹp. Để học tốt các phần kiến thức chuyên ngành sinh viên cần nắm vững kiến thức cơ sở.

- Trên cơ sở chương trình này, các Bộ môn phân công CBGD biên soạn đề cương bài giảng chi tiết, tiến tới biên soạn giáo trình môn học. Bộ môn phải theo sát nội dung chương trình để thực hiện các học phần theo logic đó được hội đồng khoa học Khoa thông qua.

- Hàng năm Hội đồng Khoa học - Đào tạo khoa sẽ đề nghị Hiệu trưởng điều chỉnh, bổ sung chương trình cho phù hợp với điều kiện, mục tiêu đào tạo. Sự điều chỉnh chương trình hàng năm chiếm tỷ trọng tối đa là 20 %.

- Chương trình khung này đã được Hội đồng khoa học - đào tạo khoa Kinh tế thẩm định và thông qua. Tuy nhiên, trong quá trình giảng dạy sẽ cũng nghiên cứu, bổ sung, chỉnh lý để chương trình phù hợp với yêu cầu trong nước và quốc tế.

**TRƯỞNG BỘ MÔN TCNH**



**TS. Đặng Thành Cường**

**TRƯỞNG KHOA KINH TẾ**



**TS. Nguyễn Thị Thu Cúc**



**GS.TS. Đinh Xuân Khoa**